

Số: 25/2019/CV-KT

Hải Phòng, ngày 11 tháng 03 năm 2019

"V/v: Giải trình chênh lệch hơn 10% LNST
cùng kỳ năm trước"

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại xin giải trình nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế nhiều hơn 10% so với năm 2017 như sau:

Năm 2018 nhìn chung hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn tiếp tục diễn ra ổn định. Mặc dù thị trường vận tải biển vẫn còn rất nhiều khó khăn nhưng Công ty đã cố gắng tập trung tối đa trong khai thác, thu xếp các tuyến vận chuyển phù hợp cũng như duy trì tình trạng kỹ thuật cho các tàu ổn định nên đội tàu của Công ty trong năm 2018 được khai thác hiệu quả hơn so với năm 2017. Kết thúc năm 2018 doanh thu hoạt động vận tải đạt 133 tỷ đồng, tăng 21% so với năm trước. Lợi nhuận từ hoạt động vận tải đạt 1,9 tỷ đồng, tăng 18,7% so với năm 2017. Doanh thu hoạt động dịch vụ đạt 42 tỷ đồng, giảm 38% so với năm trước do thị trường bị cạnh tranh ngày càng gay gắt. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2018 đạt 175,3 tỷ đồng, giảm 2,32% so với năm 2017 do giảm doanh thu của hoạt động dịch vụ vận tải. Giá vốn hàng bán đạt 165 tỷ đồng, giảm 2,55% so với năm 2017. Chi phí tài chính năm 2018 là 2,3 tỷ đồng, giảm 16% so với năm 2017 do Công ty đã trả bớt được chi phí vay Ngân hàng mua tàu Transco Glory. Từ đó dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2018 đạt 295 triệu đồng, tăng 669 triệu đồng so với năm 2017 (năm 2017 Công ty bị lỗ từ hoạt động kinh doanh là 374 triệu đồng).

Lợi nhuận khác năm 2018 đạt 1,2 tỷ đồng, tăng 135% so với năm 2017 do thu được khoản tiền thưởng xếp dỡ hàng trên tàu.

Từ những nguyên nhân trên, kết thúc năm 2018 tổng lợi nhuận kế toán sau thuế đạt 1,2 tỷ đồng, tăng 1.044% so với năm 2017 (năm 2017 lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt hơn 107 triệu đồng)

Nơi nhận

- Như k/g
- Lưu KT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Tất Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần đăng ký lần đầu số 0203000006 ngày 31 tháng 03 năm 2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0200387594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 28 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28 tháng 04 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tất Hưng	Chủ tịch	
Ông Vương Ngọc Sơn	Ủy viên	
Bà Phạm Thị Anh Thu	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2018
Ông Nguyễn Bảo Trung	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2018
Ông Phan Duy Vân	Ủy viên	
Ông Đỗ Văn Hội	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2018
Bà Trần Thị Kim Lan	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2018
Ông Mai Xuân Ngoạt	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2018

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tất Hưng	Giám đốc
Ông Phan Duy Vân	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Kim Lan	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2018
Ông Đỗ Ngọc Thao	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/04/2018
Ông Lê Hồng Quang	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2018
Ông Bùi Ngọc Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2018
Ông Đan Hải Long	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Tất Hưng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được lập ngày 20 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 33 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả nghĩa vụ thanh toán chưa chắc chắn của Công ty liên quan đến vụ kiện tàu Transco Star. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



[Handwritten signature in blue ink]

[Handwritten signature in blue ink]

Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		35.160.817.251	25.797.611.210
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.359.460.783	6.615.403.052
111	1. Tiền		10.359.460.783	6.615.403.052
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.127.595.572	7.052.439.732
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	9.768.480.980	6.371.148.503
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	739.930.408	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	887.385.814	949.492.859
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(268.201.630)	(268.201.630)
140	IV. Hàng tồn kho	8	7.182.735.210	7.046.793.836
141	1. Hàng tồn kho		7.182.735.210	7.046.793.836
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.491.025.686	5.082.974.590
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	804.107.659	782.545.769
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.683.335.278	4.300.428.821
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	3.582.749	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		121.780.980.979	147.233.097.365
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		94.700.000	94.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	94.700.000	94.200.000
220	II. Tài sản cố định		119.838.245.438	141.753.453.194
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	112.582.949.438	134.498.157.194
222	- Nguyên giá		293.919.333.339	293.919.333.339
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(181.336.383.901)	(159.421.176.145)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.255.296.000	7.255.296.000
228	- Nguyên giá		7.255.296.000	7.255.296.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.848.035.541	5.385.444.171
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.848.035.541	5.385.444.171
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		156.941.798.230	173.030.708.575

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		36.780.717.268	54.098.173.105
310	I. Nợ ngắn hạn		21.275.717.268	36.393.173.105
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	8.520.847.962	9.586.941.912
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.482.436.580	778.138.366
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	24.520.620	77.467.259
314	4. Phải trả người lao động		2.798.629.802	2.066.605.640
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	48.688.750	78.176.177
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	301.418.179	8.112.276.664
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	4.600.000.000	14.607.285.712
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	1.730.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		769.175.375	1.086.281.375
330	II. Nợ dài hạn		15.505.000.000	17.705.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	13.105.000.000	17.705.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	2.400.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		120.161.080.962	118.932.535.470
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	120.161.080.962	118.932.535.470
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		86.000.000.000	86.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		86.000.000.000	86.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.007.985.000	5.007.985.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.996.557.898	7.996.557.898
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.156.538.064	19.927.992.572
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		19.927.992.572	19.820.682.173
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.228.545.492	107.310.399
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		156.941.798.230	173.030.708.575



Trần Thị Thanh Nhận
Người lập

Trần Thị Thanh Nhận
Kế toán trưởng

Lê Tất Hưng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
 Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	175.395.485.556	179.564.643.444
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		175.395.485.556	179.564.643.444
11	4. Giá vốn hàng bán	22	165.021.171.638	169.339.592.740
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.374.313.918	10.225.050.704
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	355.710.585	277.676.297
22	7. Chi phí tài chính	24	2.361.234.237	2.831.319.187
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.252.726.712	2.783.379.641
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.190.515.775	1.142.576.687
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.882.472.972	6.903.787.425
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		295.801.519	(374.956.298)
31	11. Thu nhập khác	27	1.388.343.493	685.622.673
32	12. Chi phí khác	28	109.182.269	142.393.001
40	13. Lợi nhuận khác		1.279.161.224	543.229.672
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.574.962.743	168.273.374
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	346.417.251	60.962.975
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.228.545.492</u>	<u>107.310.399</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	134	12



Trần Thị Thanh Nhạn
 Người lập

Trần Thị Thanh Nhạn
 Kế toán trưởng

Lê Tất Hưng
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		177.859.541.040	180.918.613.116
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(131.668.077.469)		(150.872.461.150)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(17.577.335.957)		(17.837.203.126)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(2.282.214.139)		(3.030.626.016)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(410.962.975)		(1.613.472.491)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	7.251.169.473		2.150.829.904
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.181.947.290)		(4.870.391.847)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		29.990.172.683	4.845.288.390
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		99.200.014	4.892.798
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		99.200.014	4.892.798
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		20.656.870.412	37.753.395.924
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(35.264.156.124)		(49.411.146.051)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.740.000.000)		-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(22.347.285.712)	(11.657.750.127)
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		7.742.086.985	(6.807.568.939)
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>		6.615.403.052	13.424.910.079
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.970.746	(1.938.088)
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	3	14.359.460.783	6.615.403.052



Trần Thị Thanh Nhạn
Người lập

Trần Thị Thanh Nhạn
Kế toán trưởng

Lê Tất Hưng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần đăng ký lần đầu số 0203000006 ngày 31 tháng 03 năm 2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0200387594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 28 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28 tháng 04 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 86.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 86.000.000.000 đồng; tương đương 8.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực vận tải biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách trong và ngoài nước;
- Dịch vụ đại lý: tàu biển, liên hiệp vận chuyển, giao nhận hàng hóa, môi giới và cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước: cung ứng và cho thuê thuyền viên.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2018 tiếp tục duy trì ổn định tuy doanh thu có giảm nhẹ. Trong đó doanh thu hoạt động dịch vụ vận tải hàng hóa nội địa và dịch vụ logistic suy giảm sản lượng đáng kể do hàng thép vận chuyển tuyến Hải Phòng đi Miền Trung giảm sút khiến doanh thu hoạt động dịch vụ chỉ đạt 42 tỷ đồng, giảm 38% so kết quả kinh doanh năm 2017. Hoạt động vận tải quốc tế cho thấy những tín hiệu tốt khi doanh thu đạt mức 133 tỷ đồng tăng 20% so với kết quả kinh doanh năm 2017.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 06 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê đất được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIP.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	426.088.501	676.854.607
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.933.372.282	5.938.548.445
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	-
	14.359.460.783	6.615.403.052

Tại ngày 31/12/2018, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng với lãi suất 5,45%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	1.896.636.588	-	-	-
MCCOY (Thailand) Co. Ltd	4.749.629.940	-	-	-
Công ty Sản xuất Thép Úc SSE	1.081.310.324	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	2.040.904.128	268.201.630	6.371.148.503	268.201.630
	9.768.480.980	268.201.630	6.371.148.503	268.201.630

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	600.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	139.930.408	-	-	-
	739.930.408	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.271.233	-	-	-
Tạm ứng	852.704.134	-	733.642.859	-
Phải thu khác	28.410.447	-	215.850.000	-
	887.385.814	-	949.492.859	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	94.700.000	-	94.200.000	-
	94.700.000	-	94.200.000	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại và Dịch vụ Vạn Xuân	185.771.630	-	185.771.630	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Kim khí Tiến Ngọc	82.430.000	-	82.430.000	-
	268.201.630	-	268.201.630	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.182.735.210	-	7.046.793.836	-
	7.182.735.210	-	7.046.793.836	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIP.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	293.883.923.908	35.409.431	293.919.333.339
Số dư cuối năm	<u>293.883.923.908</u>	<u>35.409.431</u>	<u>293.919.333.339</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	159.385.766.714	35.409.431	159.421.176.145
- Khấu hao trong năm	21.915.207.756	-	21.915.207.756
Số dư cuối năm	<u>181.300.974.470</u>	<u>35.409.431</u>	<u>181.336.383.901</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	134.498.157.194	-	134.498.157.194
Tại ngày cuối năm	<u>112.582.949.438</u>	<u>-</u>	<u>112.582.949.438</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 111.701.082.630 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 189.817.240 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty với tổng giá trị là 7.255.296.000 đồng là quyền sử dụng đất lâu dài với diện tích 595 m² tại thửa đất số 05 lô 2B Khu đô thị mới ngã 5 Sân bay Cát Bi - Đông Khê - Ngô Quyền - Hải Phòng. Tài sản này đang dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay của Công ty.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tàu Transco Star	308.925.839	300.641.209
Chi phí bảo hiểm tàu Transco Sky	295.264.264	287.338.357
Chi phí bảo hiểm tàu Transco Glory	199.917.556	194.566.203
	<u>804.107.659</u>	<u>782.545.769</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tàu Tranco Glory	-	369.347.730
Chi phí sửa chữa lớn tàu Tranco Sky	1.848.035.541	5.016.096.441
	<u>1.848.035.541</u>	<u>5.385.444.171</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIP.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	954.965.250	954.965.250	798.525.000	798.525.000
Fratelli Cosulich Bunkers (HK) Ltd	1.135.645.840	1.135.645.840	1.013.067.000	1.013.067.000
KPI Bridge Oil Singapore Pte Ltd	1.627.381.000	1.627.381.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	4.802.855.872	4.802.855.872	7.775.349.912	7.775.349.912
	8.520.847.962	8.520.847.962	9.586.941.912	9.586.941.912

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tongli Shipping Co., Ltd Samoa	-	778.138.366
Shengfa Shipping (HongKong) Co., Ltd	2.469.527.757	-
Người mua trả tiền trước khác	12.908.823	-
	2.482.436.580	778.138.366

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	2.116.548	2.116.548	2.116.548	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	60.962.975	346.417.251	410.962.975	410.962.975	3.582.749	3.582.749	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	16.504.284	207.295.505	199.279.169	199.279.169	-	-	-	24.520.620	24.520.620
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	4.463.000	4.463.000	4.463.000	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-
		77.467.259	563.292.304	619.821.692	619.821.692	3.582.749	3.582.749		24.520.620	24.520.620

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	48.688.750	78.176.177
	48.688.750	78.176.177

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	21.899.838	-
- Bảo hiểm xã hội	-	357.752
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	7.740.000.000
- Phải trả lương tạm giữ của thuyền viên đã rời tàu	125.089.994	105.921.165
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa	104.640.781	135.150.181
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.787.566	130.847.566
	301.418.179	8.112.276.664

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

17 . VAY NGẮN VÀ DÀI HẠN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	11.157.285.712	11.157.285.712	20.656.870.412	31.814.156.124	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	11.157.285.712	11.157.285.712	20.656.870.412	31.814.156.124	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (1)	3.450.000.000	3.450.000.000	4.600.000.000	3.450.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000
	14.607.285.712	14.607.285.712	25.256.870.412	35.264.156.124	4.600.000.000	4.600.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (1)	21.155.000.000	21.155.000.000	-	3.450.000.000	17.705.000.000	17.705.000.000
	21.155.000.000	21.155.000.000	-	3.450.000.000	17.705.000.000	17.705.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.450.000.000)	(3.450.000.000)			(4.600.000.000)	(4.600.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	17.705.000.000	17.705.000.000			13.105.000.000	13.105.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
 Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HỆTDDH/NHCT166-TRANSCO ngày 10/07/2015 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.905.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý thuộc dự án đầu tư mua tàu Atago (Transco Glory) trọng tải 8.782 tấn đã qua sử dụng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 7 năm (84 tháng) kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: là lãi suất thả nổi, định kỳ 3 tháng xác định 1 lần và bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng hoặc kỳ hạn khác tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng biên độ 5%/năm. Lãi suất trong năm là 9%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 17.705.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 4.600.000.000 đồng.
 - + Hình thức đảm bảo khoản vay: tài sản thế chấp là tàu Transco Star, tàu Transco Sky, tàu Transco Glory và quyền sử dụng diện tích đất 595m² tại thửa đất số 05 lô 2B Khu đô thị mới ngã 5 Sân bay Cát Bi - Đông Khê - Ngô Quyền - Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/TSC-HB/2010 ngày 13/08/2010 và Bản sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản số 01 ngày 31/08/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/TSC-HB/2010 ngày 13/08/2010 và Bản sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản số 01 ngày 31/08/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/TC/NHCT-TRANSCO ngày 30/07/2015.

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng sửa chữa định kỳ tàu Transco Glory	1.730.000.000	-
	<u>1.730.000.000</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng sửa chữa định kỳ tàu Transco Star	2.400.000.000	-
	<u>2.400.000.000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	86.000.000.000	5.007.985.000	7.424.197.754	29.019.874.490	127.452.057.244
Lãi trong năm trước	-	-	-	107.310.399	107.310.399
Phân phối lợi nhuận	-	-	572.360.144	(9.199.192.317)	(8.626.832.173)
Số dư cuối năm trước	86.000.000.000	5.007.985.000	7.996.557.898	19.927.992.572	118.932.535.470
Số dư đầu năm nay	86.000.000.000	5.007.985.000	7.996.557.898	19.927.992.572	118.932.535.470
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.228.545.492	1.228.545.492
Số dư cuối năm nay	86.000.000.000	5.007.985.000	7.996.557.898	21.156.538.064	120.161.080.962

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	28.800.000.000	33,49%	28.800.000.000	33,49%
Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư MB	9.199.000.000	10,70%	8.636.000.000	10,04%
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	5.110.800.000	5,94%	5.171.000.000	6,01%
Công ty Cổ phần Transimex	21.450.000.000	24,94%	50.000.000	0,06%
Các cổ đông khác	21.440.200.000	24,93%	43.343.000.000	50,40%
	86.000.000.000	100%	86.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIP.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	86.000.000.000	86.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	86.000.000.000	86.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	86.000.000.000	86.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	7.740.000.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(7.740.000.000)	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(7.740.000.000)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.600.000	8.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	8.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.600.000	8.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.996.557.898	7.996.557.898
	7.996.557.898	7.996.557.898

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	371.510,92	158.752,74

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu hoạt động vận tải biển	133.087.050.944	110.960.597.608
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.308.434.612	68.604.045.836
	175.395.485.556	179.564.643.444

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIP.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn hoạt động vận tải biển	123.814.708.211	102.365.916.808
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41.206.463.427	66.973.675.932
	<u>165.021.171.638</u>	<u>169.339.592.740</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	105.471.247	4.892.798
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	250.239.338	272.783.499
	<u>355.710.585</u>	<u>277.676.297</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.252.726.712	2.783.379.641
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	97.652.204	47.606.843
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	10.855.321	332.703
	<u>2.361.234.237</u>	<u>2.831.319.187</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.190.515.775	1.142.576.687
	<u>1.190.515.775</u>	<u>1.142.576.687</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.488.715	83.538.360
Chi phí nhân công	4.607.274.830	4.716.277.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	231.840.612	231.840.612
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	24.563.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.501.298.605	1.276.453.628
Chi phí khác bằng tiền	408.570.210	571.114.630
	<u>6.882.472.972</u>	<u>6.903.787.425</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIP.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ tiền phạt, thưởng phải thu khách hàng	1.376.713.957	636.297.710
Thu nhập khác	11.629.536	49.324.963
	1.388.343.493	685.622.673

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	5.000.000
Chi phí thuê luật sư giải quyết tranh chấp	-	100.000.000
Khoản thưởng cho khách hàng do xếp dỡ hàng nhanh để giải phóng tàu	109.068.313	-
Chi phí khác	113.956	37.393.001
	109.182.269	142.393.001

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.574.962.743	168.273.374
Các khoản điều chỉnh tăng	157.123.512	136.541.500
- Chi phí không hợp lệ	132.000.000	135.000.000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	25.123.512	1.541.500
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.732.086.255	304.814.874
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	346.417.251	60.962.975
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	60.962.975	1.613.472.491
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(410.962.975)	(1.613.472.491)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(3.582.749)	60.962.975

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.228.545.492	107.310.399
Các khoản điều chỉnh:	(73.712.730)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(73.712.730)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.154.832.762	107.310.399
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.600.000	8.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	134	12

Căn cứ nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018, Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 6% Lợi nhuận sau thuế cho kết quả kinh doanh của năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIP.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.775.152.987	36.216.499.580
Chi phí nhân công	23.043.148.813	20.479.322.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.915.207.756	21.915.207.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.585.090.471	97.887.311.622
Chi phí khác bằng tiền	775.560.358	887.615.094
	<u>173.094.160.385</u>	<u>177.385.956.852</u>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	14.359.460.783	-	6.615.403.052	-
Phải thu khách hàng, phải thu	10.750.566.794	(268.201.630)	7.414.841.362	(268.201.630)
	<u>25.110.027.577</u>	<u>(268.201.630)</u>	<u>14.030.244.414</u>	<u>(268.201.630)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			17.705.000.000	32.312.285.712
Phải trả người bán, phải trả khác			8.822.266.141	17.699.218.576
Chi phí phải trả			48.688.750	78.176.177
			<u>26.575.954.891</u>	<u>50.089.680.465</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIP.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.359.460.783	-	-	14.359.460.783
Phải thu khách hàng, phải thu	10.387.665.164	94.700.000	-	10.482.365.164
	24.747.125.947	94.700.000	-	24.841.825.947
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.615.403.052	-	-	6.615.403.052
Phải thu khách hàng, phải thu	7.052.439.732	94.200.000	-	7.146.639.732
	13.667.842.784	94.200.000	-	13.762.042.784

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	4.600.000.000	13.105.000.000	-	17.705.000.000
Phải trả người bán, phải trả	8.822.266.141	-	-	8.822.266.141
Chi phí phải trả	48.688.750	-	-	48.688.750
	13.470.954.891	13.105.000.000	-	26.575.954.891
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	14.607.285.712	17.705.000.000	-	32.312.285.712
Phải trả người bán, phải trả	17.699.218.576	-	-	17.699.218.576
Chi phí phải trả	78.176.177	-	-	78.176.177
	32.384.680.465	17.705.000.000	-	50.089.680.465

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN KHÁC

Tháng 1/2015, tàu vận tải Transco Star (đang được cho thuê định hạn) thuộc sở hữu của Công ty đã vận chuyển một lô hàng phân bón trị giá 781.922,5 USD từ cảng Zhapu, Trung Quốc về cảng Quy Nhơn, Việt Nam theo hợp đồng mua bán hàng hóa theo giá FOB giữa người bán (tại Trung Quốc) và người mua (tại Việt Nam). Trong tháng 1/2015, hàng hóa đã được bàn giao cho người mua theo thư cam kết của người mua (Letter of Indemnity). Tuy nhiên, vì nhiều lý do, đến nay người mua vẫn chưa trả tiền hàng dẫn đến việc người bán vẫn chưa giao bộ chứng từ hàng hóa cho người mua. Đồng thời, người bán cũng đã gửi đơn kiện Công ty tại Tòa án Hàng hải Ningbo, Trung Quốc về việc bàn giao hàng hóa tại cảng dỡ hàng chỉ dựa trên cam kết của người mua. Theo kết quả phiên xử sơ thẩm của Tòa án vào cuối tháng 11/2016, Công ty (với tư cách là Chủ tàu) bị buộc phải chi trả giá trị lô hàng cho người bán trong trường hợp người mua không trả tiền hàng.

Tuy nhiên, Công ty không chấp nhận phán quyết sơ thẩm trên và đang tiếp tục thông qua luật sư tại Trung Quốc để kháng án lên Tòa án cấp cao hơn do tàu Transco Star đang được cho thuê định hạn, Công ty không trực tiếp ký hợp đồng vận chuyển hàng hóa. Đồng thời, Công ty cũng đã thuê luật sư tại Việt Nam để bằng mọi biện pháp thúc ép người mua hoàn trả lại lô hàng hoặc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền hàng cho người bán.

Đến ngày 05/07/2017, các bên liên quan đã ký biên bản thỏa thuận: người mua phải thanh toán 66% giá trị lô hàng cho người bán; 34% giá trị lô hàng sẽ được chia sẻ đóng góp giữa người bán – người thuê tàu định hạn – Chủ tàu (Công ty) sau khi người mua thanh toán. Tại biên bản thỏa thuận ký ngày 05/07/2017 giữa ba bên Người bán - Người thuê tàu định hạn - Chủ tàu (Công ty) đã thống nhất như sau: Người thuê tàu định hạn phải trả 5% giá trị của lô hàng (USD 39.096,125) và Công ty (là Chủ tàu) phải trả 10% giá trị của lô hàng (USD 78.192,25) cho Người bán, việc thanh toán sẽ được thực hiện trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày Người bán nhận được 66% giá trị lô hàng (USD 516.068,85) từ người mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIP.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty vẫn đang thúc giục người mua thực hiện bản thỏa thuận đã ký. Tuy nhiên người mua hàng tiếp tục trì hoãn việc thanh toán. Công ty cũng đã và đang phối hợp với luật sư của người bán để thông qua các cơ quan chức năng của Việt Nam bằng mọi biện pháp thúc ép người mua hàng thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Bên phía người người bán đánh giá lỗi không hoàn toàn nằm ở phía Công ty nên cũng chưa có các động thái mới thúc ép Công ty phải thực hiện theo kết quả sơ thẩm của tòa án. Bên cạnh đó Ban Giám đốc Công ty cũng tìm hiểu khả năng thanh toán của người mua, kết quả tìm kiếm cho thấy người mua vẫn đang hoạt động bình thường, cũng như chưa từng có lịch sử nợ xấu trong hệ thống Ngân Hàng Việt Nam. Ban Giám đốc tin tưởng rằng với sự phối hợp giữa Công ty, người bán và cơ quan chức năng 2 nước Việt Nam, Trung Quốc thì người bán sẽ thu hồi được khoản công nợ này.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	133.087.050.944	42.308.434.612	175.395.485.556
Chi phí bộ phận trực tiếp	123.814.708.211	41.206.463.427	165.021.171.638
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.272.342.733	1.101.971.185	10.374.313.918
Tài sản bộ phận trực tiếp	128.794.774.010	12.005.945.410	140.800.719.420
Tài sản không phân bổ	-	-	16.141.078.810
Tổng tài sản	128.794.774.010	12.005.945.410	156.941.798.230
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	28.196.046.421	4.690.926.871	32.886.973.292
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	3.893.743.976
Tổng nợ phải trả	28.196.046.421	4.690.926.871	36.780.717.268

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Quốc tế VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.308.434.612	133.087.050.944	175.395.485.556
Tài sản bộ phận	28.147.024.220	128.794.774.010	156.941.798.230

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIP.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	493.389.268	462.092.256
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	471.091.658	1.027.056.813

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trần Thị Thanh Nhạn
 Người lập

Trần Thị Thanh Nhạn
 Kế toán trưởng

Lê Tất Hưng
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019

